

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1434/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2024

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hồng Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Bạch

2. Ông Vương Tấn Độ

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Lê Thị Kim Cương – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Trần Quang Lộc – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 948/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 782/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 619/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Phạm L A, sinh năm: 19xx; Thường trú: thôn C, xã N, huyện T, tỉnh T; Tạm trú: ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh H (ông Phạm L A có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* bà Lê T H, sinh năm: 19xx; Thường trú: số wwq B, phường B, quận B, Thành phố H; Tạm trú: số C Đường số e, phường B, quận B, Thành phố H (bà Lê T H vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của ông Phạm L A cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Vào ngày 23/4/2003, ông Phạm L A và bà Lê T H đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh C và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyển số 01/20xx. Sau khi kết hôn, quá trình hai bên chung sống cùng nhau đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên tính tình không hợp, không cùng quan điểm về các vấn đề trong cuộc sống sinh hoạt

hàng ngày cũng như các mối quan hệ xã hội nên thường xuyên cãi nhau làm ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về tâm lý của các con. Ngoài ra, vì lý do công việc nên hai bên sống xa nhau từ tháng 11/20xx và chính thức ly thân từ năm 20xx cho đến nay làm cho tình cảm càng trở nên phai nhạt.

Nay ông Phạm L A nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên làm đơn khởi kiện với yêu cầu như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: ông Phạm L A yêu cầu được ly hôn bà Lê T H.
- Về con chung: ông Phạm L A và bà Lê T H có 02 (hai) con chung tên Phạm L P T, sinh ngày 04/6/20xx và Phạm L T M, sinh ngày 21/01/20xx. Cả 02 (hai) con chung của ông Phạm L A và bà Lê T H đều đã thành niên, ông Phạm L A không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: ông Phạm L A tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn là ông Phạm L A có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các buổi làm việc tại Tòa án.

Bị đơn là bà Lê T H vắng mặt tại phiên tòa; quá trình Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án, bà Lê T H có ý kiến như sau: bà Lê T H đồng ý với lời trình bày của ông Phạm L A về thời điểm hai bên xác lập quan hệ hôn nhân; về con chung và nợ chung của vợ chồng. Về mâu thuẫn vợ chồng theo bà Lê T H là do hai bên không rõ ràng về vấn đề kinh tế từ năm 2021 và hai bên sống ly thân từ năm 20xx cho đến nay. Nay ông Phạm L A yêu cầu ly hôn, bà Lê T H có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: bà Lê T H không đồng ý ly hôn với ông Phạm L A vì hai bên chưa giải quyết với nhau về vấn đề tài sản chung.
- Về con chung: bà Lê T H và ông Phạm L A có 02 (hai) con chung tên Phạm Lê Phương Thảo, sinh ngày 04/6/2004 và Phạm Lê Tuấn Minh, sinh ngày 21/01/2006. Cả 02 (hai) con chung của bà Lê Thị Hiền và ông Phạm Lê Anh đều đã thành niên và có khả năng lao động, tuy nhiên cả hai hiện đang học đại học nên cần nhiều chi phí và chưa có thu nhập nên bà Lê Thị Hiền mong muốn ông Phạm Lê Anh tự nguyện cấp dưỡng cho đến khi các con có việc làm ổn định.
- Về tài sản chung: bà Lê T H và ông Phạm L A có tài sản chung là 01 (một) thửa đất tại xã L, huyện L, tỉnh B – V nhưng hai bên đã chuyển nhượng vào năm 2022 được 800,000,000 đồng, nay bà Lê T H yêu cầu được nhận 400,000,000 đồng hoặc cho 02 (hai) con chung toàn bộ 800,000,000 đồng.
- Về nợ chung: bà Lê T H tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến và kết luận:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, như: Thụ lý và giải quyết vụ kiện đúng thẩm quyền; Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng; Tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; Thông báo và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ cho Viện Kiểm sát đúng thời hạn quy định.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm L A và bà Lê T H là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống cùng nhau hai bên đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến không còn niềm tin và tình cảm, không quan tâm và chăm sóc nhau chứng tỏ mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về con chung: ông Phạm L A và bà Lê T H xác nhận 02 (hai) con chung tên Phạm L P T, sinh ngày 04/6/2004 và Phạm L T M, sinh ngày 21/01/20xx – đều đã thành niên, có khả năng lao động nên không xét. Về tài sản chung: ông Phạm L A tự khai không có; bà Lê T H có ý kiến về tài sản chung nhưng không có đơn yêu cầu nên không xét. Về nợ chung: ông Phạm L A, bà Lê T H xác nhận không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Xét đơn xin ly hôn của ông Phạm L A, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”; bị đơn là bà Lê T H có nơi cư trú tại số C Đường số e, phường B, quận B, Thành phố H. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn là ông Phạm L A có đơn xin vắng mặt; bị đơn là bà Lê T H mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung:

[3. 1] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm L A đối với bà Lê T H, Hội đồng xét xử căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày của các đương sự thấy rằng: Trong thời gian chung sống cùng nhau hai bên đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến sống ly thân.

Về phía bị đơn - bà Lê T H có ý kiến trình bày không muốn ly hôn nhưng không xuất phát từ việc hai bên còn tình cảm với nhau mà do bà Lê T H muốn giải quyết vấn đề tài sản chung với ông Phạm L A. Mặt khác, Tòa án đã nhiều lần triệu tập để bà Lê T H tham gia phiên hòa giải để tạo cơ hội cho hai bên giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm nhưng bà Lê T H vắng mặt, điều đó thể hiện bà Lê T H không có thiện chí hòa giải, hàn gắn quan hệ hôn nhân. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, không còn khả năng để hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay ông Phạm L A yêu cầu được ly hôn bà Lê T H, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận.

[3. 2] Về con chung: ông Phạm L A và bà Lê T H xác nhận có 02 (hai) con chung tên Phạm L P T, sinh ngày 04/6/20xx và Phạm L T M, sinh ngày 21/01/20xx.

Xét, cả hai con chung của ông Phạm L A và bà Lê T H đều đã thành niên, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

[3. 3] Về tài sản chung: ông Phạm L A tự khai không có; bà Lê T H có ý kiến về vấn đề tài sản chung nhưng không nộp đơn yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3. 4] Về nợ chung: ông Phạm L A, bà Lê T H tự khai không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí: ông Phạm L A phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

[5] Lời đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân là phù hợp quy định pháp luật nên thống nhất.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227,

khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của ông Phạm L A đối với bà Lê T H.

- Về quan hệ hôn nhân: ông Phạm L A được ly hôn với bà Lê T H (Giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyển số 01/20xx đăng ký ngày 23/4/20xx do Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh C cấp cho ông Phạm L A và bà Lê T H không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật).

- Về con chung: 02 (hai) con chung của ông Phạm L A và bà Lê T H là Phạm L P T, sinh ngày 04/6/20xx và Phạm Lê T M, sinh ngày 21/01/20xx – đã thành niên và có khả năng lao động, Hội đồng xét xử không xét.

- Về tài sản chung: không giải quyết về tài sản chung của ông Phạm L A và bà Lê T H do không có đương sự nào yêu cầu.

- Về nợ chung: ông Phạm L A và bà Lê T H tự khai không có nên Hội đồng xét xử không xét.

2. Về án phí: ông Phạm L A chịu 300,000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0017117, ngày 16/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm L A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Q. Bình Tân;
- TAND TP.HCM;
- Chi cục THADS quận Bình Tân;
- Các đương sự;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu văn thư, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Liên